

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 11/2022/KDTM-GĐT

Ngày 23-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Biên Thùy - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Các Thẩm phán: - Ông Ngô Tiến Hùng;
- Ông Lê Văn Minh;
- Ông Ngô Hồng Phúc;
- Bà Lương Ngọc Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Thủy - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ B, sinh năm 1957.

Cư trú tại: Phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Phường I, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty cổ phần P.

Địa chỉ: xã K, huyện L, tỉnh Long An.

Địa chỉ văn phòng đại diện: Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Phúc H, theo Giấy ủy quyền số 02/2018/UQ-PMV ngày 04/4/2018.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH PV.

Địa chỉ: Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH P: Ông Nguyễn Phúc H, theo Giấy ủy quyền số 03/UQ- PV ngày 18/7/2018.

2. Ông Nguyễn Vũ H1, sinh năm 1960.

Cư trú tại: Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2015 (được bổ sung ngày 30/5/2018) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Vũ B trình bày:

Ngày 01/8/2013, ông Vũ B và Công ty cổ phần P (sau đây viết tắt là Công ty P, do ông Nguyễn Vũ H1 là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật) ký Hợp đồng mượn tiền số 01-2013/PMV-VB (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 01) với nội dung, ông B cho Công ty cổ phần P mượn 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn từ ngày 01/8/2013 đến 31/12/2013, mục đích để bổ sung vốn đầu tư xây dựng. Ông B đã giao đủ 5.000.000.000 đồng cho Công ty cổ phần P bằng tiền mặt, thể hiện tại Phiếu thu số 01 ngày 01/8/2013.

Ngày 31/12/2013 đến hạn trả nợ nhưng Công ty cổ phần P không trả được nên ông H1 thương lượng và được ông B đồng ý về việc cho Công ty P vay thêm 06 tháng. Do Hợp đồng số 01 đã hết hạn nên hai bên làm thủ tục tắt toán hợp đồng và lập Phiếu chi vào ngày 31/12/2013 (làm hình thức, không nhận tiền), với nội dung Công ty P trả ông B 5.000.000.000 đồng.

Ngày 02/01/2014, ông B và Công ty P ký tiếp Hợp đồng mượn tiền số 02-2014/PMV-VB (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 02) với nội dung, ông B cho Công ty P mượn 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn từ ngày 02/01/2014 đến 30/6/2014. Thực tế hai bên không giao nhận tiền mà chuyển số tiền từ Hợp đồng số 01 sang, mục đích là để kéo dài thời gian vay của Hợp đồng số 01.

Đến ngày 12/3/2014, Công ty P trả ông B 2.000.000.000 đồng nợ gốc, có xuất Phiếu chi với nội dung “chi trả tiền mượn ông Vũ B” có đầy đủ chữ ký của ông H1, Thủ quỹ và Kế toán Công ty P.

Đến ngày 30/6/2014, Công ty P không thanh toán nợ nên ngày 03/7/2014, ông B gửi thông báo yêu cầu Công ty P thanh toán, thời hạn thanh toán đến hết ngày 15/7/2014.

Hết thời hạn thông báo mà Công ty P không trả nợ và cũng không có ý kiến trả lời nên ngày 15/01/2015, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty P phải thanh toán số nợ gốc còn lại theo Hợp đồng số 02 là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn là 18%/năm, tạm tính từ ngày 01/7/2014 đến ngày 23/11/2018 (ngày xét xử sơ thẩm) là 2.475.000.000 đồng.

Bị đơn là Công ty P trình bày:

Phiếu chi trả 5.000.000.000 đồng cho ông B để tắt toán Hợp đồng số 01 và Phiếu thu mượn 5.000.000.000 đồng cho Hợp đồng số 02 chỉ sử dụng cho cá nhân ông H1 và ông B vì không có đầy đủ chữ ký của bộ phận liên quan trong Công ty

P. Do ông B thường xuyên đến Công ty đòi nợ, gây mất trật tự nên ông H1 có tạm ứng 2.000.000.000 đồng của Công ty P để trả nợ gốc cho ông B và một khoản lãi vào ngày 12/3/2014.

Ngày 28/5/2014, các bên có lập Biên bản thỏa thuận về việc trả nợ và thanh lý nợ với nội dung: “Ông Nguyễn Vũ H1 đại diện Công ty PV trả cho ông Vũ B số tiền 3.000.000.000 đồng thì ông B bàn giao lại tài sản thế chấp gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 881542 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 881552 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/3/2006 cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03811 do Ủy ban nhân dân huyện NT, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/8/2004 cho bà Trần Thị Mai T”. Ông B có ký xác nhận đã nhận đủ 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, do người soạn văn bản là nhân viên mới vào làm của Công ty P nên Biên bản thỏa thuận nói trên có sự nhầm lẫn giữa Công ty P với Công ty TNHH thương mại dịch vụ đầu tư PV (sau đây viết tắt là Công ty PV), việc ông Nguyễn Vũ H1 đại diện cho Công ty PV thanh lý, trả nợ cho ông B theo Biên bản là không có. Đồng thời, do tại thời điểm thực hiện trả nợ là lúc 18 giờ, các bộ phận kế toán đã về hết nên không còn ai lập Phiếu chi cho ông B ký, sau đó Công ty P có yêu cầu ông B đến ký nhưng ông B không đến và ông B đã lợi dụng sự nhầm lẫn này để khởi kiện yêu cầu Công ty P phải trả 3.000.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Vũ H1 trình bày:

Năm 2012, ông H1 vay của ông Vũ B một số tiền và có dùng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Đ để thế chấp và có sự bảo lãnh của Công ty PV (do ông H1 làm Thành viên Hội đồng thành viên, góp 8.100.000.000 đồng/9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 90% vốn điều lệ). Ông H1 đã nhiều lần trả nợ gốc và lãi nên tính đến ngày 18/6/2013, ông H1 chỉ còn nợ tiền gốc và lãi là 5.000.000.000 đồng.

Do không thể trả nợ cho ông B như đã cam kết, nên ngày 01/8/2013, ông B đề nghị ông H1 dùng pháp nhân Công ty P (do ông H1 làm Tổng Giám đốc) để ký lại hợp đồng, ông H1 đã đồng ý nên hai bên ký Hợp đồng số 01. Thực tế số nợ 5.000.000.000 đồng là khoản nợ cũ của cá nhân ông H1 trước đó được chuyển sang, ông B không thực hiện việc giao nộp tiền tại Công ty P.

Sau đó, do ông B thường xuyên đến Công ty P để đòi nợ nên ông H1 có tạm ứng tiền của Công ty P trả lãi cho ông B 02 lần với tổng số tiền là 300.000.000 đồng, kế toán cũng đã thực hiện việc xuất phiếu chi cho ông B để hợp thức hóa hai lần chi này cho phù hợp với Hợp đồng số 02. Phiếu chi trả lãi 200.000.000 đồng có xác nhận của ông B là “tạm ứng trả lãi tiền chú H1 vay B”. Phiếu chi trả lãi 100.000.000 đồng có xác nhận của ông B là “tạm ứng trả lãi tiền vay theo hợp đồng của anh H1”.

Theo cam kết, ngày 12/3/2014, ông H1 đã trả 2.000.000.000 đồng nợ gốc cho ông B và một số tiền lãi, ông B xác nhận bằng giấy tay, sau đó đến Công ty P ký vào Phiếu chi cho phù hợp với Hợp đồng số 02 (không có việc giao tiền).

Ngày 28/5/2014, các bên có lập Biên bản thỏa thuận về việc trả nợ và thanh lý nợ và nội dung văn bản này có sự nhầm lẫn như bị đơn trình bày. Ông H1 khẳng định Hợp đồng số 01 và số 02 không có việc giao nhận tiền mà chỉ là hợp đồng nối tiếp từ khoản vay cá nhân của ông H1, đã được ông H1 trả hoàn tất vào ngày 28/5/2014. Ông B đã lợi dụng tình thân, lợi dụng sự sai sót của câu chữ trong Biên bản ngày 28/5/2014 để khởi kiện Công ty P.

Công ty PV trình bày:

Ngày 02/5/2013, Công ty PV có dùng tài sản là 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Đ mà Công ty PV được quyền thi hành án để thế chấp bảo lãnh cho khoản vay của ông H1 với ông B. Việc bảo lãnh này được thông qua tại Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty PV ngày 02/5/2013.

Ngày 28/5/2014, các bên có lập Biên bản thỏa thuận về việc trả nợ và thanh lý nợ giữa ông H1, ông B, Công ty Đ, Công ty PV. Nội dung Biên bản này có sự nhầm lẫn câu chữ như trình bày của Công ty P và ông H1. Công ty PV xác nhận chỉ bảo lãnh cho khoản vay cá nhân của ông H1 với ông B.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2015/KDTM-ST ngày 09/9/2015, Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ B; buộc Công ty P có trách nhiệm trả cho ông B số tiền 3.000.000.000 đồng.

Ngày 22/9/2015, Công ty P và ông H1 có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 297/2016/KDTM-PT ngày 08/3/2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của Công ty P và kháng cáo của ông Nguyễn Vũ H1, sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi Công ty P phải trả số tiền vay còn nợ là 3 tỷ đồng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2013/PMV-VB ngày 01/8/2013 và Hợp đồng mượn tiền số 02/2014/PMV-VB ngày 02/01/2014.

Ngày 26/4/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 31/2017/KN-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 45/2017/KDTM-GĐT ngày 16/9/2017, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 297/2016/KDTM-PT ngày 08/3/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2015/KDTM-ST ngày 09/09/2015 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1624/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 (và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 330/2018/QĐ-SCBSQĐ ngày 10/12/2018), Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán nợ gốc là 3.000.000.000 đồng và nợ lãi là 2.475.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.475.000.000 đồng.

Ngày 04/12/2018 và ngày 18/12/2018, ông Vũ B có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 484/2019/KDTM-PT ngày 28/5/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1624/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 330/2018/QĐ-SCBSBA ngày 10/12/2018 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ B.

Buộc Công ty P trả cho ông B số tiền còn nợ là 4.438.232.500 đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 2.770.000.000 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 23/11/2018 là 1.668.232.500 đồng). Việc trả tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 01/7/2019, Công ty P có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

Ngày 31/10/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 246/QĐKNGĐT-VKS-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 484/2019/KDTM-PT ngày 28/5/2019 nêu trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 42/2019/KDTM-GĐT ngày 28/11/2019, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. *Chấp nhận Kháng nghị số 246/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 31/10/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.*

2. *Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 484/2019/KDTM-PT ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1624/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh giữa nguyên đơn là ông B với bị đơn là Công ty P.*

Ngày 20/12/2019 và ngày 07/6/2021, ông Vũ B có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm nêu trên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/2022/KN-KDTM ngày 05/7/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Quyết định giám đốc thẩm số 42/2019/KDTM-GĐT ngày 28/11/2019 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định giám đốc thẩm nêu trên; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 484/2019/KDTM-PT ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hợp đồng mượn tiền số 01/2013/PMV-VB ngày 01/8/2013 và số 02/2014/PMV-VB ngày 02/01/2014 giữa bên cho mượn là ông Vũ B với bên mượn là Công ty P, do ông Nguyễn Vũ H1 đại diện, có nội dung: Công ty P vay 5.000.000.000 đồng của ông B. Hợp đồng số 02 là thỏa thuận mới giữa ông B với Công ty P. Do Công ty P và ông B có Hợp đồng vay 5.000.000.000 đồng, Công ty P có Phiếu thu số tiền 5.000.000.000 đồng, có Phiếu chi số tiền 2.000.000.000 đồng, còn số tiền 3.000.000.000 đồng thì Công ty P không chứng minh được việc đã trả nên phải chịu trách nhiệm trả cho ông B.

[2] Thỏa thuận vay giữa ông H1 với ông B có tài sản bảo đảm bằng tài sản của Công ty PV theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty PV ngày 02/5/2013, đã được các bên giải quyết xong. Biên bản thỏa thuận ngày 27/5/2014 và ngày 28/5/2014 không liên quan đến Công ty P. Công ty P không chứng minh được việc chuyển quyền và nghĩa vụ từ khoản vay cá nhân ông H1 sang Công ty P thì phải chịu trách nhiệm trả số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Nếu Công ty P trả hộ ông H1 thì đòi cá nhân ông H1 trả lại, còn Công ty P vẫn phải thực hiện nghĩa vụ với người cho vay.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B có yêu cầu sửa đổi về yêu cầu tính lãi và lãi suất quá hạn, đồng ý tính lãi trong hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm (0,75%/tháng) và lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn (1,125%/tháng) nên số tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng số 02 được tính lại như sau: Lãi trong hạn phát sinh từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là 170.000.000 đồng; lãi quá hạn phát sinh từ ngày 01/7/2014 đến ngày 23/11/2018 là 1.668.232.500 đồng.

[4] Trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 02, Công ty P đã trả tiền lãi cho ông B tổng cộng 400.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 30/6/2014, phần lãi trong hạn đối với khoản vay đã được Công ty P thanh toán xong, số tiền còn lại được bù trừ vào nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc là 230.000.000 đồng. Do đó, số tiền nợ gốc còn lại tính đến ngày 01/7/2014 là 2.770.000.000 đồng.

[5] Cho nên, tổng số tiền mà Công ty P phải trả cho ông B là 4.438.232.500 đồng (trong đó, tiền nợ gốc 2.770.000.000 đồng, tiền nợ lãi 1.668.232.500 đồng) như Tòa án cấp phúc thẩm quyết định là có căn cứ.

[6] Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá chứng cứ không đầy đủ, toàn diện dẫn đến việc hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 2 Điều 343, Điều 344 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/2022/KN-KDTM ngày 05/7/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 42/2019/KDTM-GĐT ngày 28/11/2019 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 484/2019/KDTM-PT ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10);
- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Vụ Tổng hợp TANDTC (kèm hồ sơ vụ án);
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm Tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GDKT II (02 bản), TP, VP.TANDTC, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Biên Thùy

